TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
Số: 196 /BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý I năm 2017

TT	Hạng mục công việc	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T.Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐ TĐ	SỐ TĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	4,934,400,000	1,491,800,000	1,549,200,000	323,200,000	646,100,000	4,941,200,000		1,388,600,000	15,274,500,000	4,800,897,659	2,688,232,665	1,486,375,800	415,304,000	882,992,000	5,291,626,536	12,852,796	1,557,828,145	17,136,109,601	15,618,349,863	1,517,759,738	1,861,609,601	112
	Qúy I/2017	*4,934,400,000*	*1,491,800,000*	*1,549,200,000*	*323,200,000*	*646,100,000*	*4,941,200,000*		*1,388,600,000*	*15,274,500,000*	*4,800,897,659*	*2,688,232,665*	*1,486,375,800*	*415,304,000*	*882,992,000*	*5,291,626,536*	*12,852,796*	*1,557,828,145*	*17,136,109,601*	*15,618,349,863*	*1,517,759,738*	*1,861,609,601*	*112*
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN	4,934,400,000	1,491,800,000	1,549,200,000	323,200,000	646,100,000	4,941,200,000		1,388,600,000	15,274,500,000	4,745,857,686	2,656,859,881	1,482,730,200	415,304,000	870,000,000	5,074,842,254	3,369,901	1,524,896,392	16,773,860,314	15,292,072,807	1,481,787,507	1,499,360,314	110
1	Quản lý vận hành báo hiệu luồng tàu biển	3,211,500,000	917,300,000	1,023,600,000	168,200,000	146,600,000	3,450,000,000		891,700,000	9,808,900,000	3,299,968,874	1,880,982,258	1,004,017,000	207,875,000	138,504,000	4,399,966,888		1,093,131,402	12,024,445,422	10,980,050,632	1,044,394,790	2,215,545,422	123
1.1	Quản lí báo hiệu luồng	2,860,300,000	815,200,000	978,900,000	168,200,000		2,212,700,000		703,500,000	7,738,800,000	2,932,695,862	1,671,636,641	962,353,000	207,875,000		2,759,429,055		853,398,956	9,387,388,514	8,467,988,362	919,400,152	1,648,588,514	121
1.2	Tiếp tế luồng	14,400,000	4,100,000	3,600,000			60,700,000		8,300,000	91,100,000	16,863,480	9,612,184	2,799,300			62,841,114		9,211,608	101,327,686	96,040,985	5,286,701	10,227,686	111
1.3	Thay phao định kỳ	336,800,000	98,000,000	41,100,000		146,600,000	846,100,000		146,900,000	1,615,500,000	350,409,532	199,733,433	38,864,700		138,504,000	1,233,460,496		196,097,216	2,157,069,377	2,037,361,440	119,707,937	541,569,377	134
1.4	Bảo dưỡng báo hiệu trên luồng						330,500,000		33,000,000	363,500,000						344,236,223		34,423,622	378,659,845	378,659,845		15,159,845	104
2	Quản lý vận hành luồng đèn biển	1,370,200,000	372,700,000	525,600,000	155,000,000	499,500,000	670,800,000		359,400,000	3,953,200,000	1,416,361,079	759,046,815	478,713,200	207,429,000	731,496,000	665,068,895		425,811,499	4,683,926,488	4,266,450,739	417,475,749	730,726,488	118
2.1	Quản lý đèn	1,274,900,000	363,300,000	518,000,000	155,000,000	472,400,000	484,600,000		326,800,000	3,595,000,000	1,299,174,359	740,529,385	471,291,800	207,429,000	705,048,000	426,835,338		385,030,788	4,235,338,670	3,828,047,508	407,291,162	640,338,670	118
2.2	Tiếp tế đèn	95,300,000	9,400,000	7,600,000		27,100,000	186,200,000		32,600,000	358,200,000	117,186,720	18,517,430	7,421,400		26,448,000	238,233,557		40,780,711	448,587,818	438,403,231	10,184,587	90,387,818	125
3	Sửa chữa thường xuyên	352,700,000	201,800,000				820,400,000		137,500,000	1,512,400,000	29,527,733	16,830,808				9,806,471	3,369,901	5,953,491	65,488,404	45,571,436	19,916,968	(1,446,911,596)	
3.1	Về cơ khí :	352,700,000	201,800,000				820,400,000		137,500,000	1,512,400,000	29,527,733	16,830,808				9,806,471	3,369,901	5,953,491	65,488,404	45,571,436	19,916,968	(1,446,911,596)	
3.1.1	Sửa chữa phao	340,000,000	193,800,000				800,000,000		133,400,000	1,467,200,000													
3.1.2	Sửa chữa máy phát điện	12,700,000	8,000,000				20,400,000		4,100,000	45,200,000	29,527,733	16,830,808				9,806,471	3,369,901	5,953,491	65,488,404	45,571,436	19,916,968	20,288,404	145
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN										55,039,973	31,372,784	3,645,600		12,992,000	216,784,282	9,482,895	32,931,753	362,249,287	326,277,056	35,972,231	362,249,287	
1	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý I/2017										55,039,973	31,372,784	3,645,600		12,992,000	216,784,282	9,482,895	32,931,753	362,249,287	326,277,056	35,972,231	362,249,287	

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG KHTT	XÍ NGHIỆP BĐATHH.ĐBB
		GIÁM ĐỐC
TRỊNH THỊ HỒNG	TẠ QUANG HÀ	Trịnh Minh Hải

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
Số: 34 /BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý II năm 2017

TT	Hạng mục công việc	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC DI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC DI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T.Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐ TĐ	SỐ TĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	11,787,200,000	3,485,800,000	3,591,700,000	323,200,000	1,885,000,000	12,405,272,728		3,297,927,272	36,776,100,000	11,986,904,332	6,722,935,869	1,901,679,800	415,304,000	2,079,880,000	12,535,512,815	145,584,581	3,739,712,351	41,136,835,848	37,125,091,626	4,011,744,222	4,360,735,848	112
	Qúy I/2017	4,934,400,000	1,491,800,000	1,549,200,000	323,200,000	646,100,000	4,941,200,000		1,388,600,000	15,274,500,000	4,800,897,659	2,688,232,665	1,486,375,800	415,304,000	882,992,000	5,291,626,536	12,852,796	1,557,828,145	17,136,109,601	15,618,349,863	1,517,759,738	1,861,609,601	112
	Qúy II/2017	*6,852,800,000*	*1,994,000,000*	*2,042,500,000*		*1,238,900,000*	*7,464,072,728*		*1,909,327,272*	*21,501,600,000*	*7,186,006,673*	*4,034,703,204*	*2,024,626,100*		*1,196,888,000*	*7,243,886,279*	*132,731,785*	*2,181,884,206*	*24,000,726,247*	*21,506,741,763*	*2,493,984,484*	*2,499,126,247*	*112*
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN	6,852,800,000	1,994,000,000	2,042,500,000		1,238,900,000	7,464,072,728		1,909,327,272	21,501,600,000	7,051,098,896	3,957,805,771	2,024,626,100		1,196,888,000	6,821,512,199	107,239,108	2,115,917,010	23,275,087,084	20,853,869,745	2,421,217,339	1,773,487,084	108
1	Quản lý vận hành báo hiệu luồng tàu biển	4,509,900,000	1,254,600,000	1,308,600,000		123,400,000	4,997,200,000		1,209,300,000	13,403,000,000	4,479,293,607	2,553,197,356	1,305,778,600		103,704,000	5,051,194,438		1,349,316,800	14,842,484,801	13,429,247,666	1,413,237,135	1,439,484,801	111
1.1	Quản lí báo hiệu luồng	4,105,500,000	1,141,300,000	1,270,500,000			3,493,800,000		991,000,000	11,002,100,000	4,105,475,047	2,340,120,777	1,275,442,000			3,648,179,046		1,136,921,687	12,506,138,557	11,219,072,130	1,287,066,427	1,504,038,557	114
1.2	Tiếp tế luồng	14,400,000	4,100,000	3,500,000			42,900,000		6,500,000	71,400,000	13,116,040	7,476,143	2,148,300			57,510,556		8,025,104	88,276,143	84,164,264	4,111,879	16,876,143	124
1.3	Thay phao định kỳ	390,000,000	109,200,000	34,600,000		123,400,000	1,096,900,000		175,400,000	1,929,500,000	360,702,520	205,600,436	28,188,300		103,704,000	1,007,289,865		170,548,512	1,876,033,633	1,753,974,804	122,058,829	(53,466,367)	97
1.4	Bảo dưỡng báo hiệu trên luồng						363,600,000		36,400,000	400,000,000						338,214,971		33,821,497	372,036,468	372,036,468		(27,963,532)	93
2	Quản lý vận hành luồng đèn biển	1,946,700,000	521,500,000	733,900,000		1,115,500,000	1,057,300,000		499,300,000	5,874,200,000	1,951,689,206	1,051,142,247	718,847,500		1,093,184,000	835,136,860		564,999,982	6,214,999,795	5,636,871,560	578,128,235	340,799,795	106
2.1	Quản lý đèn	1,784,900,000	508,700,000	723,600,000		1,078,800,000	689,800,000		440,400,000	5,226,200,000	1,818,815,974	1,036,725,105	711,491,200		1,066,968,000	587,814,428		522,181,471	5,743,996,178	5,173,797,371	570,198,807	517,796,178	110
2.2	Tiếp tế đèn	161,800,000	12,800,000	10,300,000		36,700,000	367,500,000		58,900,000	648,000,000	132,873,232	14,417,142	7,356,300		26,216,000	247,322,432		42,818,511	471,003,617	463,074,189	7,929,428	(176,996,383)	73
3	Sửa chữa thường xuyên	396,200,000	217,900,000				1,409,572,728		200,727,272	2,224,400,000	620,116,083	353,466,168				935,180,901	107,239,108	201,600,228	2,217,602,488	1,787,750,519	429,851,969	(6,797,512)	100
3.1	Về cơ khí :	396,200,000	217,900,000				1,409,572,728		200,727,272	2,224,400,000	620,116,083	353,466,168				935,180,901	107,239,108	201,600,228	2,217,602,488	1,787,750,519	429,851,969	(6,797,512)	100
3.1.1	Phương tiện thủy						354,545,455		35,454,545	390,000,000	78,450,282	44,716,661				129,470,205	14,470,989	26,710,815	293,818,952	238,731,423	55,087,529	(96,181,048)	75
-	Ca nô Hải Yến 02						90,909,091		9,090,909	100,000,000	17,185,434	9,795,697				18,117,038	2,674,190	4,777,236	52,549,595	41,027,471	11,522,124	(47,450,405)	53
-	Ca nô Diêm Điền						45,454,545		4,545,455	50,000,000	11,217,029	6,393,707				37,602,550	3,248,099	5,846,139	64,307,524	55,134,065	9,173,459	14,307,524	129
-	Ca nô HPC 077						72,727,273		7,272,727	80,000,000	13,476,340	7,681,514				17,917,167	2,248,295	4,132,332	45,455,648	36,253,921	9,201,727	(34,544,352)	57
-	Ca nô HPC 078						72,727,273		7,272,727	80,000,000	15,959,755	9,097,060				17,987,871	2,482,393	4,552,708	50,079,787	39,380,608	10,699,179	(29,920,213)	63
-	Tàu gỗ Hải Đăng (kỳ I)						72,727,273		7,272,727	80,000,000	20,611,724	11,748,683				37,845,579	3,818,012	7,402,400	81,426,398	66,935,358	14,491,040	1,426,398	102
3.1.2	Phương tiện bộ						122,727,273		12,272,727	135,000,000						108,250,680		10,825,068	119,075,748	119,075,748		(15,924,252)	88
-	Xe cẩu KPAZ 16K-6818						90,909,091		9,090,909	100,000,000						80,877,060		8,087,706	88,964,766	88,964,766		(11,035,234)	89
-	Xe FORTUNE 16A-139.65						31,818,182		3,181,818	35,000,000						27,373,620		2,737,362	30,110,982	30,110,982		(4,889,018)	86
3.1.3	Sửa chữa phao và thay xích rùa	368,200,000	209,900,000				911,900,000		148,900,000	1,638,900,000	495,757,596	282,581,830				680,288,146	87,517,654	154,614,523	1,700,759,749	1,356,963,519	343,796,230	61,859,749	104
3.1.4	Sửa chữa máy phát điện	28,000,000	8,000,000				20,400,000		4,100,000	60,500,000	45,908,205	26,167,677				17,171,870	5,250,465	9,449,822	103,948,039	72,979,829	30,968,210	43,448,039	104
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN										134,907,777	76,897,433				422,374,080	25,492,677	65,967,196	725,639,163	652,872,018	72,767,145		
2	Đột xuất Bảo đảm giao thông										134,907,777	76,897,433				422,374,080	25,492,677	65,967,196	725,639,163	652,872,018	72,767,145		
2.2	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý II/2017										134,907,777	76,897,433				422,374,080	25,492,677	65,967,196	725,639,163	652,872,018	72,767,145		

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG KHTT	XÍ NGHIỆP BĐATHH.ĐBB GIÁM ĐỐC
TRỊNH THỊ HỒNG	TẠ QUANG HÀ	Trịnh Minh Hải

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
Số: 616 /BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải phòng, ngày 14 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý III năm 2017

TT	Hạng mục công việc	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T.Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐ TĐ	SỐ TĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	17,575,500,000	5,205,300,000	5,422,900,000	323,200,000	2,673,400,000	19,622,381,819		5,032,518,181	55,855,200,000	19,080,999,137	10,531,937,108	5,278,389,200	415,304,000	3,677,896,000	19,934,090,563	365,371,470	6,184,542,205	65,468,529,683	58,915,346,312	6,553,183,371	9,613,329,683	117
	Qúy I/2017	4,934,400,000	1,491,800,000	1,549,200,000	323,200,000	646,100,000	4,941,200,000		1,388,600,000	15,274,500,000	4,800,897,659	2,688,232,665	1,486,375,800	415,304,000	882,992,000	5,291,626,536	12,852,796	1,557,828,145	17,136,109,601	15,618,349,863	1,517,759,738	1,861,609,601	112
	Qúy II/2017	6,852,800,000	1,994,000,000	2,042,500,000		1,238,900,000	7,464,072,728		1,909,327,272	21,501,600,000	7,186,006,673	4,034,703,204	2,024,626,100		1,196,888,000	7,243,886,279	132,731,785	2,181,884,206	24,000,726,247	21,506,741,763	2,493,984,484	2,449,126,247	112
	Qúy III/2017	*5,788,300,000*	*1,719,500,000*	*1,831,200,000*		*788,400,000*	*7,217,109,091*		*1,734,590,909*	*19,079,100,000*	*7,094,094,805*	*3,809,001,239*	*1,767,387,300*		*1,598,016,000*	*7,398,577,748*	*219,786,889*	*2,444,829,854*	*24,331,693,835*	*21,790,254,686*	*2,541,439,149*	*5,252,593,835*	*128*
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN	5,788,300,000	1,719,500,000	1,831,200,000		788,400,000	7,217,109,091		1,734,590,909	19,079,100,000	6,935,399,011	3,718,544,633	1,758,078,000		1,564,840,000	6,960,970,040	189,546,893	2,368,881,314	23,496,259,891	21,038,101,178	2,458,158,713	4,417,159,891	123
1	Quản lý vận hành bảo hiệu luồng tàu biển	3,741,800,000	1,068,000,000	1,182,300,000		130,200,000	5,258,700,000		1,138,100,000	12,519,100,000	4,184,171,744	2,214,800,652	1,128,031,100		606,912,000	4,612,838,408		1,534,139,974	14,280,893,878	13,055,122,655	1,225,771,223	1,761,793,878	114
1.1	Quản lí báo hiệu luồng	3,394,200,000	967,300,000	1,143,100,000			2,996,100,000		850,100,000	9,350,800,000	3,519,656,932	2,006,204,451	1,099,322,000		490,216,000	3,052,990,561		1,016,838,994	11,185,228,938	10,081,816,490	1,103,412,448	1,834,428,938	120
1.2	Tiếp tế luồng	11,200,000	3,200,000	2,700,000			47,300,000		6,400,000	70,800,000	11,242,320	6,408,122	2,538,900			54,870,165		7,505,951	82,565,458	79,040,991	3,524,467	11,765,458	117
1.3	Thay phao định kỳ	336,400,000	97,500,000	36,500,000		130,200,000	1,182,600,000		178,300,000	1,961,500,000	354,715,928	202,188,079	26,170,200		116,696,000	1,155,308,500		185,507,871	2,040,586,578	1,921,752,270	118,834,308	79,086,578	104
1.4	Bảo dưỡng báo hiệu trên luồng						1,032,700,000		103,300,000	1,136,000,000	298,556,564					349,669,182		324,287,158	972,512,904	972,512,904		(163,487,096)	86
2	Quản lý vận hành luồng đến biển	1,690,900,000	448,800,000	648,900,000		658,200,000	856,800,000		430,400,000	4,734,000,000	1,699,564,761	904,296,353	630,046,900		957,928,000	734,563,899		492,639,991	5,419,039,904	4,921,676,932	497,362,972	685,039,904	114
2.1	Quản lý đèn	1,535,600,000	437,600,000	638,700,000		622,000,000	501,900,000		373,600,000	4,109,400,000	1,559,335,145	888,821,033	623,732,200		935,424,000	498,207,423		450,551,980	4,956,071,781	4,467,220,213	488,851,568	846,671,781	121
2.2	Tiếp tế đèn	155,300,000	11,200,000	10,200,000		36,200,000	354,900,000		56,800,000	624,600,000	140,229,616	15,475,320	6,314,700		22,504,000	236,356,476		42,088,011	462,968,123	454,456,719	8,511,404	(161,631,877)	74
3	Sửa chữa thường xuyên	355,600,000	202,700,000				1,101,609,091		166,090,909	1,826,000,000	1,051,662,506	599,447,628				1,613,567,733	189,546,893	342,101,349	3,796,326,109	3,061,301,591	735,024,518	1,970,326,109	208
3.1	Về cơ khí :	355,600,000	202,700,000				1,101,609,091		166,090,909	1,826,000,000	1,051,662,506	599,447,628				1,613,567,733	189,546,893	342,101,349	3,796,326,109	3,061,301,591	735,024,518	1,970,326,109	208
3.1.1	Phương tiện thủy						181,818,181		18,181,819	200,000,000	45,348,600	25,848,702				84,965,663	9,026,036	13,197,773	178,386,774	145,816,032	32,570,742	(21,613,226)	89
-	Ca nô Hồng Hà 02						68,181,818		6,818,182	75,000,000	14,338,275	8,172,817				19,625,388	2,487,689	4,462,417	49,086,586	39,191,170	9,895,416	(25,913,414)	65
-	Ca nô KVI						45,454,545		4,545,455	50,000,000	17,543,114	9,999,575				47,159,763	4,411,885	7,911,433	87,025,770	73,413,596	13,612,174	37,025,770	174
-	Ca nô P4						68,181,818		6,818,182	75,000,000	13,467,211	7,676,310				18,180,512	2,126,462	823,923	42,274,418	33,211,266	9,063,152	(32,725,582)	56
3.1.2	Phương tiện bộ						109,090,910		10,909,090	120,000,000						99,833,955		9,983,396	109,817,351	109,817,351		(10,182,649)	92
-	Xe ô tô 16L-5218						36,363,637		3,636,363	40,000,000						31,678,955		3,167,896	34,846,851	34,846,851		(5,153,149)	87
-	Xe ô tô 16H-1116						72,727,273		7,272,727	80,000,000						68,155,000		6,815,500	74,970,500	74,970,500		(5,029,500)	94
3.1.3	Sửa chữa phao và thay xích rùa	335,200,000	191,100,000				795,000,000		132,100,000	1,453,400,000	971,851,739	553,955,491				1,413,832,279	176,378,371	311,601,788	3,427,619,668	2,748,367,606	679,252,062	1,974,219,668	236
3.1.4	Sửa chữa máy phát điện	20,400,000	11,600,000				15,700,000		4,900,000	52,600,000	34,462,167	19,643,435				14,935,836	4,142,486	7,318,392	80,502,316	57,300,602	23,201,714	27,902,316	153
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN										158,695,794	90,456,606	9,309,300		33,176,000	437,607,708	30,239,996	75,948,540	835,433,944	752,153,508	83,280,436		
2	Đột xuất Bảo đảm giao thông										158,695,794	90,456,606	9,309,300		33,176,000	437,607,708	30,239,996	75,948,540	835,433,944	752,153,508	83,280,436		
2.1	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý III/2017										158,695,794	90,456,606	9,309,300		33,176,000	437,607,708	30,239,996	75,948,540	835,433,944	752,153,508	83,280,436		

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG KHTT	XÍ NGHIỆP BĐATHH.ĐBB GIÁM ĐỐC
TRỊNH THỊ HỒNG	TẠ QUANG HÀ	Đinh Minh Hải